

NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU THUẬN LỢI

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ ĐDSH VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ
BẢO TỒN CAO CHO NHÓM CHỨNG CHỈ
CAO SU THUẬN LỢI**

Tháng 1, năm 2026

NHÓM CHỨNG CHỈ CAO SU THUẬN LỢI

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ ĐDSH VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ
BẢO TỒN CAO CHO NHÓM CHỨNG CHỈ
CAO SU FSC THUẬN LỢI**

Tháng 1, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	I
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	III
I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng cao su Thuận Lợi	1
II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao	2
2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao	2
2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC.....	2
2.3. Bộ công cụ	4
III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá.....	4
3.1. Mục tiêu.....	4
3.2. Nội dung đánh giá.....	4
3.3. Phương pháp đánh giá.....	5
3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp.....	5
3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:	5
3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:	6
3.3.4. Phương pháp tham vấn.....	8
3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp	8
3.4. Thành viên thực hiện:	8
IV. Kết quả đánh giá.....	8
4.1. Điều tra Đa dạng sinh học	8
4.1.1. Đa dạng Động vật	8
4.1.2. Đa dạng thực vật	13
4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao	18
4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.....	18
4.2.1.1. Các khu bảo vệ.	18
4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp	18
4.2.1.3. Loài đặc hữu.....	19
4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian	19
4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.....	20
4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?	20
4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?	20
4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?	20
4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?	20
4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?	20

4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?	21
4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?	21
4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.	21
4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?	21
4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?	21
4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.	22
4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.	22
4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?	22
4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.	23
4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?	23
4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?	23
4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?	23
4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc 24	
4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?	24
4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?	24
4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?	24
V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học	24
5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn	24
5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác	25
5.3. Một số kiến nghị, giải pháp	25
PHỤ LỤC	26
Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình	26
Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn	28
Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường	29
Phụ lục 4. Một số hình ảnh	31

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Diễn giải
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
FSC	Hội đồng quản lý rừng (Forest Stewardship Council)
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CCR	Chứng chỉ rừng
UBND	Ủy ban nhân dân
HCVF	Rừng có giá trị bảo tồn cao (High conservation value forest)
HCV	Giá trị bảo tồn cao (High conservation value)
VU	Loài ở mức độ sẽ nguy cấp (Vulnerable)
EN	Nguy cấp (Endangered)
CR	Cực kỳ nguy cấp (Critical Endangered)
SĐVN	Sách đỏ Việt Nam
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế (The International Union for Conservation of Nature)

I. Giới thiệu về nhóm chứng chỉ rừng cao su Thuận Lợi

Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi, địa chỉ tại thôn Thuận Hoà, xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai, được các thành viên Nhóm cử làm đại diện Quản lý Nhóm. Công ty được thành lập từ tháng 7 năm 2004 và đã có nhiều thành tích cũng như uy tín trong hoạt động Trồng – Sản xuất – Kinh doanh – Xuất khẩu cao su. Điều này góp phần tạo ra thị trường việc làm ổn định, góp phần nâng cao thu nhập người dân địa phương và phát triển kinh tế-xã hội tại tỉnh Đồng Nai. Hướng tới mục tiêu đưa sản phẩm gỗ đi vào thị trường tiềm năng như Trung Quốc, Mỹ, Canada, Brazil, Argentina, India, Pakistan, Malaysia, Taiwan, và rất nhiều nước Châu Âu như Đức, Thụy Điển, Hy Lạp, Bỉ,..., và khai thác các lợi thế hiện có của địa phương, Công ty Thuận Lợi đã tiến hành đăng ký chứng nhận Quản lý rừng bền vững FSC cho các hộ dân trồng rừng cao su trên địa bàn các xã thuộc tỉnh Đồng Nai.

Năm 2026 nhóm hộ CCR Cao su Thuận Lợi đưa tổng diện tích 3.530,76 ha của 1.013 hộ dân tại các xã thuộc tỉnh Đồng Nai vào đánh giá cấp chứng chỉ rừng FSC. Mục tiêu quản lý rừng bền vững là nâng cao năng lực quản lý và hiệu quả quản lý của chủ rừng đối với việc sử dụng tối đa khu rừng của mình. Phù hợp với Đề án tái cơ cấu ngành Lâm nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; đạt được 3 mục tiêu chính: kinh tế, xã hội và môi trường; góp phần thực hiện Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Chiến lược 150) tỉnh Đồng Nai.

Mũ và gỗ cao su chiếm một tỷ lệ lớn trong cơ cấu phát triển kinh tế tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên phương thức canh tác chưa chuyên môn hoá dẫn đến hiệu quả kinh tế vẫn chưa đạt tối đa nhất. Do đó, Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi đã phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn Quản lý Tài nguyên (CORENARM), đơn vị tư vấn thực hiện chứng chỉ rừng, hướng dẫn người dân đăng ký và thực hành các giải pháp phát triển rừng bền vững tại các xã tại tỉnh Đồng Nai theo những nguyên tắc và tiêu chí của FSC.

Để chuẩn bị tốt việc lập kế hoạch quản lý rừng cho từng hộ gia đình, Nhóm CCR huyện Cao su Thuận Lợi cùng Trung tâm CORENARM, tiến hành tổ chức cuộc đánh giá Đa dạng sinh học và xác định các giá trị bảo tồn cao (HCV) tồn tại trong phạm vi Nhóm Chứng chỉ rừng FSC Cao su Thuận Lợi. Từ đó có các kết hoạch quản lý, bảo vệ và giám sát phù hợp.

II. Khái quát về bộ công cụ rừng có giá trị bảo tồn cao

2.1. Khái niệm rừng có giá trị bảo tồn cao

Khái niệm về “Rừng có giá trị bảo tồn cao” - HCVF được hình thành ban đầu trong bối cảnh Chứng chỉ rừng. Nguyên tắc 9 trong số các nguyên tắc Quản lý rừng bền vững của Hội đồng Quản trị rừng thế giới, được dùng để nhận biết riêng các loại rừng có giá trị bảo tồn cao và cần được bảo vệ đặc biệt, do một hoặc một số đặc trưng có liên quan đến thuộc tính của hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường và các giá trị xã hội của chúng.

Nguyên tắc 9 (FSC): Các giá trị bảo tồn cao

Chủ rừng phải duy trì và/hoặc cải thiện Các giá trị bảo tồn cao trong Đơn vị Quản lý thông qua việc áp dụng phương pháp tiếp cận phòng ngừa.

9.1 Chủ rừng thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm và các phương tiện, nguồn thông tin khác; phải đánh giá và báo cáo về sự xuất hiện và tình trạng của các giá trị bảo tồn cao có trong Đơn vị quản lý, tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các tác động của hoạt động quản lý và sự xuất hiện của Các giá trị bảo tồn cao.

9.2 Chủ rừng phải phát triển các chiến lược hữu hiệu để duy trì và/hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã phát hiện thông qua sự tham gia với các bên liên quan bị ảnh hưởng, các bên liên quan có quan tâm, và các chuyên gia.

9.3 Chủ rừng phải thực hiện các chiến lược và hoạt động duy trì và/ hoặc cải thiện các giá trị bảo tồn cao đã được xác định. Các chiến lược và hoạt động này phải thực hiện tiếp cận phòng ngừa và tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý.

9.4 Chủ rừng phải chứng minh rằng thực hiện việc theo dõi định kỳ để đánh giá sự thay đổi về tình trạng của các giá trị bảo tồn cao. Và phải điều chỉnh thích ứng chiến lược quản lý của mình nhằm đảm bảo sự bảo vệ hiệu quả các giá trị đó. Việc giám sát phải tương xứng với quy mô, cường độ và rủi ro của các hoạt động quản lý và phải có sự tham gia của các bên liên quan bị ảnh hưởng và các bên liên quan có quan tâm và các chuyên gia.

2.2. Nguyên tắc về HCVF của FSC

Nhằm đưa ra những hướng dẫn chi tiết hơn cho các nhà quản lý rừng, FSC đi xa hơn trong việc định nghĩa Rừng có giá trị bảo tồn cao như là những loại rừng có một hay nhiều thuộc tính sau:

- HCV 1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

- HCV 2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

- HCV 3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

- HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

- HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

- HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc.

Khái niệm về HCV tổng quát hơn nên khó định nghĩa hơn. HCV không liên quan đến việc bảo tồn một loài quý hiếm đơn lẻ hay các quyền của cộng đồng v.v. Chính vì vậy, một khu rừng được coi là một HCV nếu nó chứa đựng **một hay nhiều** giá trị được nêu ở trên. Vấn đề mấu chốt ở đây chính là quan niệm về các giá trị.

Các giá trị có liên quan nhiều hơn đến chức năng của một khu rừng ở quy mô quốc gia, khu vực hay toàn cầu. Đó có thể là những chức năng rõ ràng như phòng hộ đầu nguồn hoặc duy trì nguồn thực phẩm cho người dân địa phương. Tuy nhiên nó cũng bao gồm những yếu tố mang tính tự có hơn như: một quần thể loài đặc hữu có thể không có giá trị kinh tế rõ ràng nhưng có tầm quan trọng trong việc duy trì tính đa dạng của sự sống. Mục tiêu của hoạt động quản lý phải duy trì hoặc tăng cường giá trị chứ không phải để bảo toàn nó.

Các ý tưởng được đưa ra trong HCVF không phải là mới. Có nhiều công cụ khác được dùng để xếp hạng ưu tiên nhất theo mức độ quan trọng về bảo tồn hoặc xã hội,

nhưng một trong những lý do HCVF trở nên phổ biến chính là vì nó kết hợp cả yếu tố môi trường lẫn xã hội trong một khái niệm tương đối giản đơn.

2.3. Bộ công cụ

Bộ công cụ HCVF Việt Nam được thiết kế để áp dụng cho một khu vực cảnh quan hoặc khu rừng bất kỳ ở Việt Nam, dựa trên hiện trạng sinh học và xã hội mà không bị giới hạn bởi thang phân loại đất hiện nay. Nó có thể được áp dụng cho các loại rừng khác nhau (rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng) với quy mô bất kỳ, bao gồm các nội dung chính sau đây:

- Giới thiệu giá trị bảo tồn cao (HCV) và rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)
- Xác định các HCV
- Quản lý các HCV
- Giám sát các HCV

Giai đoạn đầu trong bất kỳ một phân tích HCV nào cũng phải xác định được quy mô công việc. Trong trường hợp này bộ công cụ được sử dụng để xác định HCV trong một Nhóm chứng chỉ cao su FSC Thuận Lợi (sau đây được gọi tắt là Nhóm) cho mục đích của Nguyên tắc FSC thứ 9 thì nhiệm vụ này tương đối dễ dàng. Quy mô đánh giá là Nhóm khu vực tiếp giáp và các cộng đồng sinh sống trong các khu vực kế cận. Bước đánh giá sẽ xác định các giá trị bảo tồn cao nào hiện hữu tại rừng của nhóm nhằm lồng ghép quản lý các HCV này vào kế hoạch và hoạt động quản lý rừng tổng thể.

III. Mục tiêu, nội dung và phương pháp đánh giá

3.1. Mục tiêu

- Điều tra đánh giá được đặc điểm các loài động thực vật quý hiếm, đặc hữu cũng như các hệ sinh thái có giá trị bảo tồn cao trong địa bàn của nhóm CCR Cao su FSC Thuận Lợi.

- Đánh giá các giá trị tài nguyên, phân bố động, thực vật trong các hệ sinh cảnh của nhóm CCR Cao su FSC Thuận Lợi.

- Đánh giá được các giá trị văn hóa của đồng bào dân tộc sinh sống trong khu vực trong mối quan hệ với tài nguyên đất trong phạm vi chứng chỉ.

- Xác định vùng rừng có giá trị bảo tồn cao để đề xuất biện pháp quản lý bền vững các khu rừng có giá trị bảo tồn cao.

3.2. Nội dung đánh giá

- Xác định rừng có hay không có các giá trị đa dạng loài có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu (HCV1);
- Xác định rừng có hay không có các cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái, hệ sinh thái khả năng có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu, thuộc đơn vị quản lý rừng (HCV2);
- Xác định rừng có hay không có các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp (HCV3);
- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp các dịch vụ sinh thái cơ bản như: rừng phòng hộ đầu nguồn, chống xói mòn, cung cấp nước,...(HCV4);
- Xác định rừng có hay không có việc cung cấp nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương như (sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước,...) (HCV5);
- Xác định rừng có chứa các khu rừng có ý nghĩa văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo đối với cộng đồng địa phương (HCV6).

3.3. Phương pháp đánh giá

3.3.1. Thu thập số liệu thứ cấp

-Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp và rà soát lại các tài liệu có liên quan, bao gồm (i) Số liệu về hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, Đất trồng cây lâu năm của xã, (ii) Báo cáo đánh giá giá trị bảo tồn cao của các nhóm hộ lân cận trong huyện, (iii) Báo cáo đa dạng sinh học khu vực (nếu có), và (iv) các tài liệu dân sinh kinh tế xã hội và tài liệu khác có liên quan;

3.3.2. Phương pháp phỏng vấn:

*** Phỏng vấn người dân địa phương**

Phỏng vấn người dân địa phương kết hợp với việc thu thập những mẫu vật mà thợ săn còn giữ lại làm kỷ niệm hoặc sử dụng cho một số mục đích khác trong nhà (sừng, đuôi, răng nanh, vuốt, da, lông, sọ, xương...) được nhiều chuyên gia trong và ngoài nước thực hiện.

*** Phỏng vấn cán bộ:**

Đối tượng áp dụng: Cán bộ địa chính, cán bộ cấp xã phụ trách chính mảng nông lâm nghiệp, đại diện các ấp phỏng vấn các khu vực trọng điểm được lựa chọn.

- Các cuộc họp tham vấn nhanh với cán bộ Công ty, các đơn vị chuyên môn xã, đại diện các hộ gia đình;

3.3.3. Phương pháp điều tra Động thực vật theo tuyến:

Thiết lập tuyến điều tra bổ sung trên tuyến chính 2 km, đối với phần diện tích mở rộng tuyến xương cá 300m, tổng cộng 08 tuyến

Tuyến	Điểm đầu	Điểm cuối
1	X: 551,979 Y: 1,283,108	X: 551,470 Y : 1,282,008
2	X : 557,783 Y: 1,290,895	X: 557,994 Y: 1,291,961
3	X : 557,783 Y : 1,284,293	X: 557,994 Y : 1,286,735
4	X : 562,273 Y : 1,288,973	X: 559,426 Y : 1,289,966
5	X : 573,219 Y : 1,286,064	X: 575,333 Y : 1,285,348
6	X: 564,851 Y: 1,287,217	X: 566,624 Y : 1,286,774
7	X: 574,755 Y: 1,293,898	X: 577,559 Y : 1,296,271
8	X: 574,265 Y: 1,274,890	X: 577,633 Y: 1,275,165

a. Điều tra Động vật:

+ Điều tra dấu vết động - thực vật theo tuyến:

Dấu vết của các loài động - thực vật để lại trong quá trình hoạt động như dấu chân, phân, vết ủi, dấu ăn, hang, tổ ở của các loài thú và một số loài chim hoặc bò sát cỡ lớn...trên các tuyến điều tra được quan sát, ghi nhận, mô tả và định tên loài.

+ Điều tra theo tiếng kêu:

Nhiều loài động - thực vật thường cất giọng hót hoặc phát ra những tiếng kêu rất đặc trưng cho loài và đó là cơ sở quan trọng giúp chúng ta nhận biết chúng. Người điều tra có thể nhận biết dễ dàng khi nghe tiếng kêu của các loài chim thuộc họ Trĩ (*Gà sao, Gà lôi trắng, Gà rừng, Đa đa*), các loài Khướu, các loài Cu cu... Sử dụng băng

Caset ghi tiếng hót của chim để so sánh, xác định loài và dẫn dụ các loài chim đến gần để quan sát và chụp ảnh.

+ *Xác định các loài nguy cấp, quý hiếm*

Các loài nguy cấp, quý hiếm là các loài có tên trong sách đỏ Việt Nam, Nghị định 84, Danh lục Đỏ IUCN, 2013; Các loài thuộc phụ lục của công ước CITES và những loài đặc hữu Việt Nam (*hoặc vùng*).

Theo các tài liệu: Sách Đỏ Việt Nam, 2007 (SĐVN); Nghị định 84/2021/NĐ-CP (NĐ84); Danh lục Đỏ IUCN, 2013 (IUCN); Công ước CITES (*Ban hành kèm theo Thông báo số 25/TB-CTVN, ngày 17 tháng 2 năm 2023 về việc công bố danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc phụ lục công ước về các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp - CITES*).

+ *Xác định các loài có trong tiêu chí xác định có giá trị bảo tồn:*

Là các loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam, Danh lục Đỏ IUCN ở các cấp: Rất nguy cấp (CR) và Nguy cấp (EN); Các loài có tên trong NĐ 84, trong Phụ lục IB (*Danh mục Động - thực vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại*); Các loài có tên trong các phụ lục I&II của Công ước CITES.

b. Điều tra thực vật:

Điều tra, thống kê các loài thực vật gặp trên các tuyến điều tra

+ Sắp xếp các loài vào các đơn vị phân loại: Loài, Chi, Họ và lập danh mục thực vật cho khu vực.

+ Xác định tên, công dụng, dạng sống của cây, sắp xếp các loài cây vào các nhóm công dụng.

+ Đánh giá tình hình thực vật trong khu nghiên cứu và đề xuất các giải pháp bảo vệ và phát triển tài nguyên thực vật rừng.

+ Xác định tên khoa học các loài thực vật theo tài liệu Danh lục các loài thực vật Việt Nam (2003, 2005).

+ Xác định những loài thực vật quý hiếm dựa vào các tài liệu xác định các loài cây có trong danh mục IUCN, CITES, Nghị định 84 và trong sách đỏ Việt Nam.

3.3.4. Phương pháp tham vấn

- Tham vấn nhanh các chuyên gia động-thực vật có hiểu biết về khu vực khi có nghi ngờ về một số loài thu thập qua phỏng vấn, bảng hỏi;

- Bổ sung, xác nhận lại thông tin thu thập được bằng phương pháp tham vấn với cán bộ kiểm lâm, UBND các xã và các cán bộ chuyên môn các phòng ban, các cá nhân có hiểu biết tại địa phương nhằm đánh giá kết quả điều tra và góp ý hoàn thiện các giải pháp đề xuất.

3.3.5. Phương pháp phân tích nội nghiệp

- Phân tích kết quả các cuộc họp, các kết quả và thông tin thu được trong quá trình phỏng vấn và đánh giá thực tế tại hiện trường dựa trên chỉ dẫn của Bộ công cụ đánh giá HCVF của Việt Nam.

3.4. Thành viên thực hiện:

TT	Họ và Tên	Chuyên ngành	Học bằng
1	Ngô Trí Dũng	Quản lý Tài nguyên; Thực vật rừng	Tiến sĩ
2	Lê Thị Diễm Kiều	Khoa học Môi trường	Thạc sĩ
3	Nguyễn Văn Nam Khánh	Lâm nghiệp	Kỹ sư
4	Lê Hồng Phong	Lâm nghiệp	Kỹ sư

IV. Kết quả đánh giá

4.1 Điều tra Đa dạng sinh học

4.1.1 Đa dạng Động vật

Qua kết quả điều tra, lập tuyến khảo sát (08 tuyến) và phỏng vấn cũng như xem xét tài liệu thứ cấp tại khu vực nhóm hộ Chứng chỉ Cao su FSC Thuận Lợi ghi nhận 54 loài động vật thuộc 6 Lớp như Bảng 1.

Dưới đây là ghi nhận số lượng loài động thực vật đã ghi nhận được như bảng sau:

Bảng 1. Thành phần loại động vật và thực vật ghi nhận

STT	Lớp/Nhóm	Số lượng loài
1	Thú	2
2	Chim	25
3	Bò sát	4
4	Ếch nhái	6

STT	Lớp/Nhóm	Số lượng loài
5	Gặm nhấm	5
6	Cá	11
	Tổng cộng	54

Nguồn: Kết quả phỏng vấn, khảo sát và tham vấn 2025

Đa số các loài ghi nhận được qua phỏng vấn, chỉ có một số ít là quan sát được. Các loài này cũng phân bố rải rác với số lượng khá ít. Rừng Cao su của nhóm hộ được trồng trên đất trồng cây lâu năm, nên Khu hệ động vật hoang dã trong phạm vi Nhóm CC cao su FSC Thuận Lợi tương đối nghèo về thành phần loài và số lượng. Theo phỏng vấn người dân và công nhân khai thác mủ, rất ít khi thấy sự xuất hiện các loài động vật hoang dã tại vườn cây cao su.

Một số loài động vật phổ biến trong phạm vi chứng chỉ nhóm Thuận Lợi như Bảng sau:

Bảng 2. Danh sách các loài động vật phổ biến

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Ghi nhận qua phỏng vấn (PV) và quan sát (QS)	Tình trạng bảo tồn/bảo vệ		
				Sách đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ IUCN	NĐ 84 2021
	I. BỘ CHUỘT CHÙ	SORICOMORPHA				
	1. Họ Chuột chù	Soricidae				
1	Chuột chù nhà	<i>Suncus murinus</i>	QS			
	II. BỘ ĂN THỊT	Carnivora				
	2. Họ Chồn	Mustelidae				
2	Chồn bạc má nam	<i>Melogale personata</i>	PV			
3	Chồn hôi	<i>Mephitis mephitis</i>	PV			
	III. BỘ GẶM NHẮM	Rodentia				
	3. Họ Sóc	Sciuridae				
4	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>	QS			
5	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i>	QS			
	4. Họ Chuột	Muridae				
6	Chuột đất lớn	<i>Bandicota indica</i>	PV			
7	Chuột đất bé	<i>Bandicota savilei</i>	QS			

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

8	Chuột nhà	<i>Rattus tanezumi</i>	QS			
	IV. BỘ GÀ	GALLIFORMES				
	5. Họ Trĩ	Phasianidae				
9	Đa đa, Gà gô	<i>Francolinus pintadeanus</i>	PV			
10	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>	PV			
	V. BỘ SẾU	GRUIFORMES				
	6. Họ Cun cú	Turnicidae				
11	Cun cú lưng hung	<i>Turnix tanki</i>	PV			
	7. Họ Gà nước	Rallidae				
12	Cuốc		PV			
	VI. BỘ RẺ	CHARADRIIFORMES				
	8. Họ Choi chơi	Charadriidae				
13	Le vật	<i>Vanellus indicus</i>	QS			
	VII. BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES				
	9. Họ Bò câu	Columbidae				
14	Cu gáy, cu đất, cu cườm	<i>Streptopelia chinensis</i>	QS			
15	Gà ghè đá	<i>Columba livia</i>	QS			
	VIII. BỘ CU CU	CUCULIFORMES				
	10. Họ Bìm Bịp	Centropodidae				
16	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	QS			
	IX. BỘ CÚ	STRIGIFORMES				
	11. Họ Cú Mèo	Strigidae				
17	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>	PV			
	X. BỘ SẺ	CORACIIFORMES				
	12. Họ Bói cá	Alcedinidae				
18	Bói cá nhỏ	<i>Ceryle rudis</i>	PV			
19	Bìm bịp lớn	<i>Centropus sinensis</i>	QS			
	XI. BỘ SẺ	PASSERIFORMES				
	13. Họ Nhạn	Hirundinidae				
20	Nhạn bụng xám	<i>Hirundo daurica</i>	QS			
	14. Họ Phường chèo	Campephagidae				

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

21	Phường chèo xám lớn	<i>Coracina javensis</i>	PV			
	15. Họ Chèo mào	Pycnonotidae				
22	Chèo mào	<i>Pycnonotus jocosus</i>	QS			
23	Bông lau đất đỏ	<i>Pycnonotus aurigaster</i>	QS			
	16. Họ Chích chòe	Turdidae				
24	Chích chòe	<i>Copsychus saularis</i>	PV			
25	Sẻ bụi đầu đen	<i>Saxicola torquata</i>	PV			
	17. Họ Chim Chích	Sylviidae				
26	Chích bông đuôi dài	<i>Orthotomus sutorius</i>	PV			
	18. Họ Chim sâu	Dicaeidae				
27	Chim sâu vàng lục	<i>Dicaeum concolor</i>	QS			
	19. Họ Sẻ	Passeridae				
28	Sẻ nhà	<i>Passer montanus</i>	QS			
	20. Họ Sáo	Sturnidae				
29	Sáo sậu	<i>Sturnus nigricollis</i>	QS			
30	Sáo mỏ vàng	<i>Acridotheres grandis</i>	QS			
	21. Họ Quạ	Corvidae				
31	Quạ	<i>Corvus macrohychos</i>	QS			
	XII. BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES				
	22. Họ Vịt	Anatidae				
32	Vịt trời	<i>Anas poecilorhyncha</i>	PV			
	XIII. BỘ HẠC	CICONIFORMES				
	23. Họ Diệc	Ardeidae				
33	Cò trắng	<i>Egretta garzetta</i>	PV			
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA				
	XIV. BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA				
	24. Họ Nhông	Agamidae				
34	Kỳ nhông hàng rào	<i>Calotes versicolor</i>	QS			
	25. Họ Tắc kè	Gekkonidae				

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

35	Tắc kè hoa	<i>Tokay gecko</i>	PV			
	26. Họ Thằn lằn bóng	Scincidae				
36	Thằn lằn, rắn mối	<i>Dasia olivacea</i>	QS			
	27. Họ Rắn nước	Colubrridae				
37	Rắn nước	<i>Xenochrophis piscator</i>	PV			
	LỚP LƯỠNG CỤ	AMPHIBIA				
	XV. BỘ KHÔNG ĐUÔI	ANURA				
	28. Họ Cóc	Bufonidae				
38	Cóc nhà	<i>Duttaphrynus melanostictus</i>	QS			
	29. HọẾch nhái	Ranidae				
39	Nhái, ngóe	<i>Limnonectes limnocharis</i>	QS			
40	Chẫu chuộc	<i>Rana guentheri</i>	PV			
41	Chẫu chàng	<i>Rana macrodactyla</i>	QS			
	30. Họ Nhái bầu	Microhylidae				
42	Nhái bầu hoa	<i>Microhyla ornata</i>	QS			
	31. HọẾch nhái thực	Dicroglossidae				
43	Ếch đồng	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>	PV			
	CÁ					
44	Cá Lăng	<i>Hemibagrus SP</i>	PV			
45	Cá Linh	<i>Henicorhynchus lobatus</i>	PV			
46	Cá rô Phi	<i>Oreochromis niloticus</i>	PV			
47	Cá Chép	<i>Cyprinus carpio</i>	PV			
48	Cá Lóc	<i>Channa astriata</i>	PV			
49	Cá rô Đòng	<i>Anabas testudineus</i>	PV			
50	Cá Thác Lác	<i>Notopterus notopterus</i>	PV, QS			
51	Cá Chạch	<i>Mastacem belus Sp</i>	PV			
52	Lươn	<i>Monopterus albus</i>	PV			
53	Cá Trắm	<i>Cteropharyngo donidella</i>	PV			
54	Cá Mè	<i>Aristichthys nobilis</i>	PV			

4.1.2 Đa dạng thực vật

Rừng Cao su của nhóm hộ được trồng trên đất trồng cây lâu năm, nên Khu hệ thực vật trong phạm vi Nhóm CC cao su FSC Thuận Lợi tương đối nghèo về thành phần loài và số lượng. Qua kết quả điều tra ghi nhận trong khu vực nhóm hộ có 77 loài thực vật nhưng với số lượng không đáng kể, phân bố rải rác và chủ yếu là các loài Cỏ, cây thân thảo, dây leo và một số cây bụi. Trong số này có một số loài LSNG có thể dùng làm thuốc Nam như Bồ cụ vễ, Hà thủ ô trắng, Cam thảo nam, Chó đẻ, Ích mẫu nam, Mật nhân, Thảo quyết minh, Thù lù đực,...(Số lượng không đáng kể).

Chi tiết các loài thực vật ghi nhận như sau:

Bảng 3. Danh mục các loài thực vật chủ yếu trong khu vực đánh giá

STT	Tên Việt Nam	Tên Khoa học	Ghi nhận qua phỏng vấn (PV) và quan sát (QS)	Tình trạng bảo tồn/bảo vệ		
				Sách đỏ Việt Nam 2007	Danh lục đỏ IUCN	NĐ 84/2021
	I. NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA				
	1. Họ Dón	Athyriaceae				
1	Dón	Diplazium esculentum (Retz.)	QS			
	2. Họ Guột	Gleicheniaceae				
2	Dương xỉ, răng ràng, guột cứng	Dicranopteris linearis (Burm.f.)	QS			
	II. NGÀNH NGỌC LAN	MAGNOLIOPHYTA				
	IIA. Lớp Ngọc lan	Magnoliopsida				
	3. Họ Dền	Amaranthaceae				
3	Cúc bách nhật, nở ngày đất	Gompherena celosioides	PV			
	4. Họ Cà rốt	Apiaceae				
4	Rau má	Centellae asiaticae	QS			
	5. Họ Trúc đào	Apocynaceae				
5	Lông mứt, mứt lông	Holarrhena pubescens	QS			

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

6	Hà thủ ô	<i>Stretocaulon juvenas</i> (Lour.) Merr	QS			
	6. Họ Cúc	Asteraceae				
7	Cây rau má lá rau muống	<i>Emilia sonchifolia</i>	QS			
8	Chân voi nhám	<i>Elephantopus scaber</i> L.	PV			
9	Cộng sản, bông bay, yên bạch	<i>Eupatorium odoratum</i> L.	PV			
10	Cúc quỳ	<i>Tithonia diversifolia</i>	QS,PV			
11	Cúc xuyên chi	<i>Wedelia trilobata</i>	QS,PV			
12	Cứt lợn tím	<i>Ageratum conyzoides</i> L.	QS,PV			
13	Ngải dại	<i>Artemisia vulgaris</i> L. var. <i>indica</i> (Willd.) DC.	QS,PV			
14	Rau tàu bay	<i>Erechtites valerianaefolia</i> (Wolf.) DC.	QS,PV			
15	Xuyên chi, kim châm	<i>Bidens pilosa</i> L.	QS,PV			
	7. Họ Vòi voi	Boraginaceae				
16	Vòi voi	<i>Heliotropium indicum</i> L.				
	8. Họ Cẩm chướng	Caryophyllaceae				
17	Cát hoi, cát hoi	<i>Drymaria diandra</i>	PV			
	9. Họ Măng cụt	Clusiaceae				
18	Bứa	<i>Garcinia oblongifolia</i>	PV			
	10. Họ Bầu bí	Cucurbitaceae				
19	Khổ qua rừng, mướp đắng rừng	<i>Momordica charantia</i>	Pv			
	11. Họ Dầu	Dipterocarpaceae				
20	Dầu trà beng	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i>	PV			
	12. Họ Thầu dầu	Euphorbiaceae				
21	Ba bét trắng	<i>Mallotus lanceolatus</i> (Gagnep.) Airy-Shaw	QS, PV			

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

22	Bồ cu vễ	Breynia fruticosa (L.) Hook. f	QS, PV			
23	Cao su	Hevea brasiliensis (A. Juss.) Muell.-Arg	QS, PV			
24	Chó đẻ	Phyllanthus amarus Schum	QS, PV			
25	Cỏ sữa lá lớn	Euphorbia pilulifera L.	QS, PV			
26	Cỏ sữa lá nhỏ	Euphorbia thymifolia Burm	QS, PV			
27	Cù đèn lông cứng	Croton glandulosus L	QS, PV			
28	Khoai mì, sắn	Manihot esculenta	QS, PV			
29	Me rừng	Phyllanthus emblica	QS, PV			
30	Thầu tấu lông	Aporusa villosa	QS, PV			
	13. Họ Đậu	Fabaceae				
31	Chàm cua	Indigofera glabra L.				
32	Đậu triều	Mucuna pruriens var. utilis (Wall. ex Wight) L.H.Bailey				
33	Điệp trinh nữ	Caesalpinia mimosoides Lamk	QS, PV			
34	Mai dương	Mimosa pigra L.				
35	Móc mè xanh	Caesalpinia digyna Rottler				
36	Mũi mác	Tadehagi triquetrum (L.) H.Ohashi				
37	Muồng đen	Senna siamea				
38	Trinh nữ	Mimosa pudica L.	QS, PV			
39	Trinh nữ móc	Mimosa diplotricha C. Wright ex Sauvalle				
	14. Họ Ban	<u>Hypericaceae</u>				
40	Thành ngạnh	Cratoxylum maingayi	PV			
	15. Họ Hoa môi	Lamiaceae				
41	Ích mẫu nam	Leonotis nepetifolia (L.) R. Br.	PV			
42	Đuôi chuột	Stachytarpheta jamaicensis (L.) Vahl	PV			

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

	16. Họ Long não	Lauraceae				
43	Bời lời nhót	Litsea glutinosa (Liou.) C. B. Robins	Pv			
44	Mò giấy, bời lời nhiều hoa	Litsea monopetala (Roxb.) Pers.	PV			
	17. Họ Chiết	Lecythidaceae				
45	Lộc vừng	Barringtonia acutangula (L.) Gaertn	QS, PV			
	18. Họ Tử vi	Lythraceae				
46	Bằng lăng ôi, cườm	Lagerstroemia calyculata Kurz	QS, PV			
	19. Họ Bông	Malvaceae				
47	Bụp giấm	Hibiscus sabdariffa L.				
48	Chổi đực	Sida acuta Burm.				
49	Ké hoa đào	Urena lobata L.	QS, PV			
50	Ké hoa vàng	Sida rhombifolia L.	QS, PV			
	20. Họ Mua	Melastomataceae				
51	Mua	Melastoma sanguineum Sims	QS, PV			
	21. Họ Xoan	<u>Meliaceae</u>				
52	Xà cừ	Melia Khaya senegalensis	QS, PV			
	22. Họ Đơn nem	Myrsinaceae				
53	Cơm nguội thân ngắn	Ardisia brevicaulis Diels	QS, PV			
54	Chua ngút	Embelia laeta	QS, PV			
	23. Sim	Myrtaceae				
55	Ôi rừng	Psidium guajava				
	24. Chua me đất	Oxalidaceae				
56	Me đất	Oxalis corniculata L.	QS, PV			
	25. Họ Mã đề	Plantaginaceae				
57	Cam thảo nam	Scoparia dulcis L.				
	26. Họ Cà phê	Rubiaceae				

BẢO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

58	Cỏ ruột gà cánh, cỏ vừng	Spermaceoce latifolia	QS, PV			
59	Găng com, găng vàng	Canthium parvifolium Roxb	QS, PV			
60	Gáo vàng	Neolamarckia cadamba				
	27. Họ Cà	Solanaceae				
61	Tầm bóp	Physalis angulata	QS, PV			
62	Thù lù đực	Solanum nigrum L.	QS, PV			
63	Cà gai	Solanum procumbens Lour	QS, PV			
	28. Họ Trôm	Sterculiaceae				
64	Lòng mang	Pterospermum heterophyllum	QS, PV			
	29. Họ trầm hương	Thymelaeaceae				
65	Dó bầu	Aquilaria malaccensis	QS			
	IIB. Lớp Hành	Liliopsida				
	30. Họ Ráy	Araceae				
66	Môn	Colocasia esculenta (L.) Schott	QS, PV			
	31. Hòa thảo	Poaceae				
67	Cỏ đuôi chồn	Setaria geniculata (Lamk.) Beauv	QS, PV			
68	Cỏ gà nước, cỏ chỉ	Cynodon dactylon (L.) Pers.	QS, PV			
69	Cỏ lá dứa	Setaria palmifolia (Koenig) Stapf	QS, PV			
70	Cỏ lá gừng, cỏ bánh dày	Axonopus compressus	QS, PV			
71	Cỏ lau	Saccharum arundinaceum Retz.	QS, PV			
72	Cỏ màn trâu	Eleusine indica (L.) Gaertn	QS, PV			
73	Cỏ may	Chrysopogon aciculatus.	QS, PV			
74	Cỏ mỹ	Cenchrus setaceus (Forssk.) Morrone	QS, PV			

75	Cỏ tranh	Imperata cylindrica (L.) Beauv	QS, PV			
76	Đốt	Thysanolaena latifolia	QS, PV			
77	Le, lạy, mạy lạy lo	Gigantochloa albociliata (Munro) Kurz.	QS, PV			

Kết luận: Trong danh sách các loài động vật, thực vật ghi nhận được tại Nhóm hộ CC cao su Thuận Lợi, không có loài nào thuộc diện nguy cấp, quý hiếm thuộc Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ thế giới (IUCN, 2018) và Nghị định 84/2021/NĐ-CP của chính phủ.

4.2. Đánh giá các giá trị bảo tồn cao

4.2.1. HCV1: Đa dạng loài. Rừng chứa đựng các giá trị đa dạng sinh học như các loài các loài đặc hữu, quý hiếm bị đe dọa hoặc nguy cấp có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu.

4.2.1.1. Các khu bảo vệ.

- *Khu rừng này có phải là một khu bảo tồn hiện có hay đề xuất không?*

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là đất trồng cây lâu năm. Trồng thuần loài cao su của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu rừng này có liền kề khu bảo tồn không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu rừng này có tính chất, đặc điểm tương tự như khu rừng đặc dụng liền kề không?*

KHÔNG. Toàn bộ diện tích rừng thuộc Nhóm quản lý là đất trồng cây lâu năm. Trồng thuần loài cao su của các hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.2. Các loài bị đe dọa và nguy cấp

- *Có nhiều loài được liệt kê trong danh sách các loài bị đe dọa và nguy cấp của Việt Nam được tìm thấy trong khu rừng này không?*

KHÔNG. Đối với diện tích đất trồng thuần loài cao su, tính đa dạng sinh học không cao, những loài bị đe dọa, nguy cấp không thấy xuất hiện trong rừng trồng của Nhóm.

- *Tại thời điểm này, khu rừng có được đánh giá là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?*

KHÔNG. Cao su là cây công nghiệp dài ngày, chu kỳ từ 18 – 25 năm tùy sản lượng mũ. Đối với diện tích của Nhóm, phần lớn là cao su đã khai thác mũ nhiều năm. Lốp thực bì nghèo nàn. Do đó, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Rừng này nằm trong khu vực trước đây được ghi nhận là có tầm quan trọng đa dạng sinh học không?*

KHÔNG. Cao su là cây công nghiệp dài ngày, chu kỳ từ 18 – 25 năm tùy sản lượng mũ. Đối với diện tích của Nhóm, phần lớn là cao su đã khai thác mũ nhiều năm. Lốp thực bì nghèo nàn. Do đó, tại thời điểm này, khu rừng không được đánh giá là có tầm quan trọng về đa dạng sinh học.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.3. Loài đặc hữu

- *Có một loài đặc hữu hoặc cận đặc hữu được ghi nhận ở khu rừng này không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu rừng này có nằm trong khu vực trước đây được nhận biết là có tính đặc hữu cao không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.1.4. Công dụng quan trọng theo thời gian

- *Có các nguồn thức ăn/ khu đất ngập nước/các quần xã di cư hiện hữu trong khu rừng này vào một số thời điểm hay thời gian nào không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Có phải nguồn tài nguyên rất quan trọng đối với sự tồn tại của quần thể hay quần xã sinh học không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Khu vực này có phải nằm trong khu vực được đề xuất các phân hạng khác như đất ngập nước, khu bảo tồn biển hay hệ thống khu bảo tồn hay không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

4.2.2. HCV2: Hệ sinh thái cấp cảnh quan và sinh thái khảm. Cảnh quan rừng còn nguyên vẹn và các hệ sinh thái cấp sinh cảnh lớn, hệ sinh thái khảm có ý nghĩa quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu có các quần thể sống của hầu hết các loài xuất hiện tự nhiên theo kiểu phân bố và độ phong phú tự nhiên.

4.2.2.1. Rừng này có phải là một phần của dải rừng liên tục không?

KHÔNG. Diện tích cao su của nhóm là đất sản xuất cây lâu năm manh mún, rải rác của các thành viên là hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.2. Toàn bộ khoảng rừng này phải đang trong điều kiện gần như nguyên vẹn?

KHÔNG. Diện tích cao su của nhóm là đất sản xuất cây lâu năm manh mún, rải rác của các thành viên là hộ gia đình.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.3. Toàn bộ tập hợp rừng có rộng hơn 10.000 ha?

KHÔNG. Tổng diện tích của Nhóm là 3.530,76 ha. Trong đó phân bố rải rác trên địa bàn các xã Thuận Lợi, Long Hà, Nha Bích, Đăk Ô, Phước Sơn, Tân Quan, Tân Hưng, Tân Lợi, Phú Riềng, Đồng Tâm và phường Bình Phước thuộc tỉnh Đồng Nai.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.4. Có một quần thể loài trọng yếu nào ở đó không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.5. Khoảng rừng này có cắt ngang đường biên giới quốc tế không?

KHÔNG. Rừng của Nhóm cách xa đường biên giới giữa Việt Nam và các quốc gia lân cận.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.6. Có phải khu rừng đang được xem xét là một phần hoặc toàn bộ rừng cấp cảnh quan không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.2.7. Nếu là một phần của khu vực lớn hơn, nó chiếm tỷ lệ bao nhiêu % trong toàn bộ phân khu đó?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3. HCV3: Các hệ sinh thái và sinh cảnh. Các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc nơi ẩn náu của các loài hiếm, bị đe dọa, hoặc nguy cấp.

4.2.3.1. Có kiểu rừng nào liệt kê dưới đây được tìm thấy tại khu rừng này không?

1. Rừng lá kim thuần loài tự nhiên
2. Rừng hỗn giao lá rộng lá kim tự nhiên
3. Rừng trên núi đá vôi
4. Hệ sinh thái đất ngập nước, đầm lầy nước ngọt
5. Rừng ngập mặn
6. Rừng thường xanh trên vùng đất thấp
7. Rừng khộp
8. Rừng bán thường xanh (nửa rụng lá)
9. Rừng chuyển tiếp rừng thường xanh và rừng bán thường xanh
10. Rừng lùn trên đỉnh núi
11. Rủ gai hoặc chuông gai khô hạn
12. Rừng rêu

KHÔNG. Diện tích của Nhóm là đất trồng cây lâu năm, trồng thuần loài cao su.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.3.2. Kiểu rừng này có đặc trưng cho khu vực không?

KHÔNG. Diện tích của Nhóm là đất trồng cây lâu năm, trồng thuần loài cao su- rất phổ biến ở Việt Nam,

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4. HCV 4: Dịch vụ hệ sinh thái xung yếu. Dịch vụ hệ sinh thái cơ bản trong các tình huống xung yếu, bao gồm khu vực bảo vệ của đầu nguồn nước và kiểm soát xói mòn đất và những vùng đất dốc dễ bị tổn thương.

4.2.4.1. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và điều tiết nguồn nước cho sinh hoạt và tưới tiêu.

- *Khu vực này có được xác định là rừng phòng hộ ở Việt Nam hay không?*

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của nhóm là diện tích đất trồng cây lâu năm, thuần loài cao su, thuộc quyền sử dụng hoặc được giao cho các hộ dân canh tác. Do đó, khu vực rừng của nhóm không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Có tiểu khu nào trong phạm vi của lâm trường/công ty lâm nghiệp được quy định là rừng phòng hộ không?*

KHÔNG

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Thôn/làng hoặc cộng đồng sinh sống gần khu rừng có sử dụng trên 90% nhu cầu nước cho sinh hoạt, tưới tiêu từ một hoặc vài nguồn trong khu rừng hay không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.4.2. Rừng đóng vai trò quan trọng trong việc phòng chống sạt lở đất, lũ quét, xói mòn, gió bão, bồi lắng và phòng hộ ven biển?

- *Diện tích rừng có được cộng đồng quy định là rừng phòng hộ hoặc được cộng đồng bảo vệ hay không?*

KHÔNG. Diện tích đăng ký chứng chỉ của nhóm là diện tích đất trồng cây lâu năm, thuần loài cao su, thuộc quyền sử dụng hoặc được giao cho các hộ dân canh tác. Do đó, khu vực rừng của nhóm không có rừng phòng hộ.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Diện tích rừng này có nằm trong khu vực hay xảy ra thiên tai (lũ, lũ quét, sạt lở đất, bão, sóng biển dâng, cát bay, ...) không?*

KHÔNG. Tỉnh Đồng Nai có địa hình tương đối bằng phẳng. Độ cao trung bình chung của tỉnh không vượt quá 200m. nằm trong vùng mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo gió mùa, với 2 mùa là mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ bình quân trong năm

cao đều và ổn định từ 25,8 °C – 26,2°C. Cho nên khu vực Nhóm CC cao su Thuận Lợi ko nằm trong khu vực hay xả ra thiên tai.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

- *Thiên tai xảy ra tại khu vực có diện tích rừng có nghiêm trọng không?*

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5. HCV 5: Các nhu cầu của cộng đồng. Các địa điểm và tài nguyên cơ bản để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc (về sinh kế, sức khỏe, dinh dưỡng, nước, v.v.), được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng hoặc người dân tộc.

4.2.5.1. Có các cộng đồng sinh sống bên trong hoặc gần một khu rừng không?

CÓ. Phần lớn Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng điều, cao su, cà phê..), chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán. Tuy nhiên, trong phạm vi xin cấp chứng chỉ vẫn có một số hộ gia đình người Xtiêng, người Kinh dựng nhà đan xen giữa các vùng trồng cao su.

Giá trị này **CÓ HIỆN HỮU**

4.2.5.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của họ không?

KHÔNG. Nhu cầu cơ bản của cộng đồng phụ thuộc vào nhiều nguồn khác nhau , chủ yếu từ việc mua bán các loại vật dụng, thực phẩm, dược liệu, nhiên liệu từ thị trường buôn bán (chợ, trung tâm thương mại, quầy thuốc...) và không phụ thuộc vào nguồn cung ứng từ diện tích trồng cao su.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.5.3. Những nhu cầu cơ bản có là nền tảng đối với những cộng đồng địa phương không?

KHÔNG. Như đã nói ở trên, những nhu cầu cơ bản của người dân ít phụ thuộc vào diện tích trồng cao su của Nhóm.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU.**

4.2.6. HCV 6: Các giá trị văn hóa. Các địa điểm, tài nguyên, sinh cảnh và cảnh quan có ý nghĩa quốc gia hoặc toàn cầu về văn hóa, khảo cổ học hoặc lịch sử, và/hoặc có tầm quan trọng đặc biệt về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo/tâm linh quan trọng đối với các nền văn hóa truyền thống của cộng đồng địa phương hoặc người dân bản địa, được xác định thông qua sự tham gia với cộng đồng địa phương hoặc người dân tộc

4.2.6.1. Có cộng đồng nào sinh sống bên trong hoặc gần khu rừng hay không?

CÓ. Phần lớn Các hộ dân tập trung sinh sống tại các khu vực thuận tiện giao thông, gần các trung tâm, trường học, chợ... Sinh kế của người dân địa phương chủ yếu dựa vào nông nghiệp (trồng điều, cao su, cà phê..), chăn nuôi và kinh doanh, buôn bán. Tuy nhiên, trong phạm vi xin cấp chứng chỉ vẫn có một số hộ gia đình người Xtiêng, người Kinh dựng nhà đan xen giữa các vùng trồng cao su.

Giá trị này **CÓ HIỆN HỮU**

4.2.6.2. Những cộng đồng này có sử dụng rừng cho mục đích nhận dạng văn hoá của họ hay không?

KHÔNG. Thành viên Nhóm phần lớn là người Kinh, Tày-Nùng và người Xtiêng. Các hoạt động văn hóa truyền thống đặc trưng của cộng đồng địa phương như lễ hội cầu mưa, lễ Mừng lúa mới, Lễ cúng tạ lúa...được duy trì. Tuy nhiên, diện tích đăng ký chứng chỉ của Nhóm là đất trồng cao su, chủ yếu phục vụ cho mục đích tạo sinh kế cho người dân, không sử dụng cho bất kỳ mục đích nhận dạng văn hoá nào của cộng đồng bản địa.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

4.2.6.3. Khu rừng này có vai trò quan trọng trong việc nhận dạng văn hóa hay không?

KHÔNG.

Giá trị này **KHÔNG HIỆN HỮU**

V. Đề xuất các giải pháp nhằm bảo tồn đa dạng sinh học

5.1. Bảo vệ lưu vực nước và chống xói mòn

- Hạn chế thấp nhất về việc đốt rừng, bóc gốc sau khai thác, đặc biệt đối với các lô rừng nằm ở vị trí đất dốc.

- Tập huấn kỹ thuật khai thác tác động thấp cho các đối tác khai thác rừng.

- Thiết lập các vùng đệm, hành lang ven sông, suối, ao hồ:

+ Không thiết kế khai thác ven suối và hồ, đập ít nhất 10 – 50 m tùy vào kích thước sông suối để đảm bảo không ảnh hưởng đến dòng chảy.

+ Trồng cây bổ sung các vành đai ven suối, hồ, đập bằng các loài cây phù hợp hoặc giữ vành đai tái sinh tự nhiên.

+ Xây dựng các lớp tập huấn cho các hộ gia đình có diện tích cao su gần và ven sông suối, ao hồ nhằm nâng cao nhận thức về môi trường.

5.2. Tuyên truyền, phối hợp với các đơn vị khác

- Truyền thông các biện pháp phòng cháy chữa cháy, bảo vệ vùng trồng cao su cho các phân nhóm xã.

- Tuyên truyền bảo vệ các loài động vật, thực vật nguy cấp và bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước.

5.3. Một số kiến nghị, giải pháp

- Phối hợp với Kiểm lâm địa bàn, các trạm Kiểm lâm của huyện, chính quyền địa phương các xã trong quản lý về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ các loài động vật hoang dã định kỳ hằng năm.

- Giám sát các hoạt động sản xuất từ các khâu chuẩn bị mặt bằng, làm đất, chăm sóc rừng, khai thác,... ít ảnh hưởng tới đa dạng sinh học và các loài quý hiếm.

- Trong quá trình giám sát nếu phát hiện rừng của nhóm xuất hiện các giá trị bảo tồn cao, nhóm cần cập nhật vào kết quả giám sát và xây dựng kế hoạch giám sát riêng đối với việc quản lý và bảo vệ các giá trị này.

- Ban Đại diện có nhiệm vụ giám sát chặt chẽ , kịp thời đối với lô rừng có diễn ra hoạt động và các thành viên Nhóm buộc phải dừng ngay hoạt động lâm nghiệp có thể làm tổn hại đến bất kỳ giá trị bảo tồn cao nào mới được tìm thấy trong rừng của thành viên.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình

Rừng có giá trị bảo tồn cao (HCVF)

A. THÔNG TIN CHUNG

Tên chủ hộ:

.....

Tên Thôn/bản.....Xã/phường

Thời gian phỏng vấn.....Người phỏng vấn

Thành phần dân tộc: Kinh Dân tộc thiểu số

Diện tích đăng ký thực hiện chứng chỉ.....Đã có sổ đỏ

Rừng được trồng năm nàoLoại cây

Mật độ trồng

B. CÁC GIÁ TRỊ SINH THÁI

Rừng của ông/bà có được chuyển đổi từ rừng tự nhiên không

Năm chuyển đổi.....Loại rừng trước khi chuyển đổi (PH/ĐD/SX)

Rừng của ông/bà có liên kề với rừng đặc dụng/khu bảo tồn?

Có tiếp giáp với rừng Phòng hộ/tự nhiên xung quanh không?.....

Rừng của ông/bà có cắt ngang hay gần đường biên giới không?.....

Liệt kê các loài động, thực vật có gặp trong và gần các khu rừng trồng keo:

Các loài động vật quý hiếm

Các loài thực vật quý hiếm

Các loài cây trồng và cây bản địa

Các loài lâm sản ngoài gỗ.....

Các loài thủy sản thường gặp

Rừng ông/bà có hoặc tiếp giáp với hồ/đập/sông/suối nào không.....

Tại khu vực kể trên có xuất hiện những loài di cư nào không

Thời gian di cư.....

C. CÁC GIÁ TRỊ XÃ HỘI

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

Có khu rừng cộng đồng nào xung quanh không?

Ông/bà có sử dụng nguồn nước tự nhiên từ rừng không.....

Bao nhiêu % cho sinh hoạt..... Bao nhiêu % cho tưới tiêu.....

Khu vực này có hay xảy ra thiên tai hay không (bão/lụt/cháy rừng)

Thiên tai xảy ra có nghiêm trọng không.....

.....

.....

.....

Khu rừng có đền thờ/miếu/mỏ mả/di tích không

Các khu vực này có giá trị nhận diện văn hoá không.....

-----XIN CẢM ƠN ÔNG/BÀ ĐÃ HỢP TÁC-----

Phụ lục 2. Danh sách các hộ phỏng vấn

STT	Họ và tên	Địa chỉ
1	Trần Hạnh Phúc	Bù Xăng - Thuận Lợi
2	Nguyễn Văn Đồng	Bù Xăng - Thuận Lợi
3	Nguyễn Văn Nam	Bù Xăng - Thuận Lợi
4	Mã Văn Ngại	Đồng Búa - Thuận Lợi
5	Nguyễn Đức Toàn	Thuận Hải - Thuận Lợi
6	Lê Văn Mạnh	Thuận Phú 1 - Thuận Lợi
7	Trần Văn Cứng	Thuận Phú 2 - Thuận Lợi
8	Đàm Trung Du	Thuận Tân - Thuận Lợi
9	Nông Đại Toàn	Thuận Tân - Thuận Lợi
10	Nông Quang Thương	Thuận Tân - Thuận Lợi
11	Nguyễn Hữu Huân	Thuận Bình - Thuận Lợi
12	Đoàn Thành Nhân	Thuận Hoà 1 - Thuận Lợi
13	Đỗ Khắc Tâm	Long Hà
14	Lê Văn Hoan	Long Hà
15	Nguyễn Văn Lý	Phú Riêng
16	Quách Thị Thương	Phước Sơn
17	Trương Văn Trung	Đồng Tâm
18	Tạ Thông Thái	Đăk Ô
19	Vũ Văn Duy	Nha Bích
20	Trần Phúc Sang	Tân Lợi

Phụ lục 3. Danh sách hộ dân tiến hành khảo sát hiện trường

STT	Chủ rừng	Năm trồng	Xã
1	Hoàng Văn Hùng	2019	Thuận Lợi
2	Nguyễn Trọng Cường	2019	Thuận Lợi
3	Lê Văn Hai	2019	Long Hà
4	Nông Văn Luyện	2018	Thuận Lợi
5	Hoàng Anh Bảy	2018	Thuận Lợi
6	Lâm Minh Hùng	2018	Nha Bích
7	Điểu Bình	2017	Thuận Lợi
8	Lê Thị Tuấn	2017	Thuận Lợi
9	Nội Văn Hiếu	2017	Tân Lợi
10	Lương Viết Thơ	2016	Thuận Lợi
11	Nguyễn Bá Cường	2016	Nha Bích
12	Thảm Văn Quang	2016	Đông Tâm
13	Phạm Văn Tuyển	2015	Long Hà
14	Hồng Xuân Quang	2015	Thuận Lợi
15	Vũ Đình Xinh	2015	Thuận Lợi
16	Lê Bá Đức	2014	Long Hà
17	Nguyễn Đình Toàn	2014	Thuận Lợi
18	Bùi Văn Thành	2014	Thuận Lợi
19	Phạm Văn Tân	2013	Tân Quan
20	Lê Thanh Tùng	2013	Đông Tâm
21	Lê Thanh Tùng	2013	Đông Tâm
22	Lương Viết Nho	2012	Thuận Lợi
23	Nguyễn Xuân Tính - Lý	2012	Phú Riêng
24	Bùi Văn Nam	2012	Phú Riêng
25	Lê Văn Bường	2011	Tân Lợi
26	Lê Quốc Lộc	2011	Phú Riêng
27	Phạm Quang Tuyển	2011	Đông Tâm
28	Lê Hồng Tư	2010	Đông Tâm
29	Nguyễn Thị Màu	2010	Đông Tâm
30	Huỳnh Tấn Phước	2010	Thuận Lợi
31	Nông Văn Lợi	2009	Thuận Lợi
32	Phùng Văn Đậu	2009	Long Hà
33	Nguyễn Đức Nghĩa	2009	Long Hà
34	Đoàn Văn Ngân	2008	Đông Tâm
35	Trần Đình Luật	2008	Thuận Lợi
36	Nguyễn Xuân Quang	2008	Thuận Lợi
37	Phan Thiên Lý	2007	Thuận Lợi
38	Phạm Ngọc Hoa	2007	Nha Bích

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỪNG CÓ GIÁ TRỊ CAO (HCVF)

39	Nguyễn Quang Toàn	2007	Thuận Lợi
40	Huỳnh Thị Hương	2006	Phú Riêng
41	Nguyễn Hữu Vận	2006	Tân Hưng
42	Phạm Ngọc Đoan	2006	Tân Quan
43	Nguyễn Đình Chiến	2005	Phú Riêng
44	Nông Văn Chung	2005	Thuận Lợi
45	Nguyễn Duy Trung	2005	Long Hà
46	Lương Văn Hùng	2004	Thuận Lợi
47	Hoàng Phú Sơn	2004	Đồng Tâm
48	Nguyễn Trung Tiến	2004	Long Hà
49	Nguyễn Văn Long	2003	Thuận Lợi
50	Hoàng Văn Khoa	2003	Thuận Lợi
51	Nông Duy Pô	2003	Thuận Lợi
52	Nguyễn Văn Đức	2002	Thuận Lợi
53	Nông Văn Luyện	2002	Thuận Lợi
54	Phan Văn Sâm	2002	Thuận Lợi
55	Hoàng Thị Nam	2001	Thuận Lợi
56	Lê Văn Thạch	2001	Thuận Lợi
57	Lê Thị Hà	2001	Thuận Lợi

Phụ lục 4. Một số hình ảnh



Tập huấn về Bộ tiêu chuẩn FSC và Thảo luận về các tác động Môi trường – Xã hội do hoạt động SXL gây ra



Phỏng vấn các hộ thành viên và hộ dân xung quanh khu vực chứng chỉ



Tập huấn Giám sát và Thực hành Giám sát cùng Ban Quản lý Nhóm CC Cao su



Khảo sát hiện trường kết hợp đo đếm trữ lượng rừng trồng cùng chủ rừng và ấp trưởng

